

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2026/HNGĐ – ST
Ngày: 31/3/2026
V/v “Không công nhận quan hệ vợ
chồng, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cung Trần Lương

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vàng Mí Chở

2. Bà Lương Thị Nhiều

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hồng – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 – Tuyên Quang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang, ông Nguyễn Mạnh Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 107/2025/TLST – HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2026/QĐST-HNGĐ ngày 20/3/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Mua Mí S, sinh ngày 01/01/1988, CCCD số: 002088008670, cấp ngày: 18/7/2022, nơi cấp: Cục C3 về TTXH, địa chỉ: Thôn S, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Chi nhánh trợ giúp pháp lý tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

Bị đơn: Chị Cháng Thị S1, sinh năm 1992, địa chỉ: Thôn S, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Mua Mí S trình bày:

Anh và chị Cháng Thị S1 chung sống với nhau từ năm 2011 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau khi về chung sống với nhau vợ chồng vui vẻ không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2017 chị S1 bỏ nhà đi không thông báo cho ai biết, anh S đã dùng nhiều biện pháp tìm kiếm nhưng không có tin tức gì của chị S1, năm 2024 anh S đã có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Yên Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Tuyên Quang) tuyên bố mất tích với chị S1, ngày 02/7/2024 Tòa án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang (cũ) đã ban hành Quyết định số 06/2024/QĐST-VDS tuyên bố chị S1 mất tích. Từ đó đến nay chị S1 vẫn chưa quay trở về địa phương, gia đình hai bên đều không có tin tức gì của chị S1 nên anh S yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 8 – Tuyên Quang không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Cháng Thị S1.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 người con chung, con thứ nhất là Mua Mí C1, sinh ngày 21/02/2012 và con thứ hai Mua Thị C2, sinh ngày 13/3/2015. Hiện cả hai con vẫn đang sinh sống cùng anh, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các cháu.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn chị Cháng Thị S1:

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang đã ra Thông báo thụ lý vụ án và niêm yết văn bản tố tụng theo địa chỉ do nguyên đơn cung cấp. Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang, qua kiểm tra dữ liệu trên hệ thống thông tin đăng ký, quản lý hộ tịch không tìm thấy đăng ký kết hôn giữa anh Mua Mí S và chị Cháng Thị S1. Công an xã T cũng đã tiến hành kiểm tra, rà soát công dân trên địa bàn, tuy nhiên chị Cháng Thị S1 đã bỏ đi khỏi nơi cư trú đến nay chưa trở về địa phương, hiện nay không rõ còn sống hay đã chết.

Theo đơn trình bày nguyện vọng của cháu Mua M Chứ và cháu Mua Thị C2 đều có nguyện được ở với bố là anh Mua Mí S.

Trợ giúp viên pháp lý trình bày luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của BLTTDS; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của L hôn nhân và gia đình; điểm d khoản 1 Điều 12; Điều 14 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị HĐXX tuyên về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Mua Mí S và chị Cháng Thị S1; về con chung: Giao cháu Mua Mí C1, sinh ngày 21/02/2012 và cháu Mua Thị C2, sinh ngày 13/5/2015 cho anh S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; về án phí: Miễn tòa bộ án phí dân sự sơ thẩm cho anh Mua Mí S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang trình bày:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán:
Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ trong việc xác định quan hệ tranh chấp, thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký theo đúng quy định tại BLTTDS.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của BLTTDS. Bị đơn đã bị Tòa án nhân dân huyện Yên Minh (cũ) tuyên bố mất tích theo quyết định 06/2024/QĐST-VDS ngày 02/7/2024.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 12, Điều 14 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT –TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Mua Mí S, về quan hệ hôn nhân không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Mua Mí S và chị Cháng Thị S1. Về con chung tiếp tục giao cháu Mua Mí C1, sinh ngày 21/02/2012 và cháu Mua Thị C2, sinh ngày 13/5/2015 cho anh S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị Cháng Thị S1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung, việc nuôi con chung và không cấp dưỡng nuôi con chung là không cố định.

Về tài sản chung, công nợ chung anh Mua Mí S khẳng định không có nên không đề cập xem xét.

Án phí: Căn cứ vào Điều 147 của BLTTDS, Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho anh Mua Mí S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp, qua kết quả thẩm tra các tài liệu chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền của Tòa án, nguyên đơn Mua Mí S yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn chị Cháng Thị S1 có địa chỉ cuối cùng tại thôn S, xã T, tỉnh Tuyên Quang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa, xét thấy anh M1 Mí Say có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị Cháng Thị S1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ các Điều 207 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Mua Mí S và chị Cháng Thị S1 bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2011 trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều 9 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, việc chung sống của anh chị không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình chung sống, từ năm 2017, chị S1 đã tự ý rời khỏi nơi cư trú, cắt đứt hoàn toàn liên lạc với gia đình, anh S đã thực hiện các biện pháp tìm kiếm nhưng không có kết quả. Sự vắng mặt kéo dài của chị S1 không chỉ chấm dứt trên thực tế đời sống chung mà còn dẫn đến việc Tòa án nhân dân huyện Yên Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Tuyên Quang) ban hành Quyết định số 06/2024/QĐST-VDS ngày 02/7/2024 tuyên bố chị Cháng Thị S1 mất tích, điều này là căn cứ pháp lý xác thực để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết yêu cầu của anh S. Do quan hệ giữa anh S và chị S1 không được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp, đồng thời chị S1 đã bị tuyên bố mất tích, việc anh S yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng là có căn cứ, phù hợp với thực tế khách quan và đúng quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình. Việc giải quyết này cũng nhằm ổn định các quan hệ pháp lý về nhân thân của anh S trong giai đoạn hiện tại.

[4] Về con chung: Anh Mua Mí S và chị Cháng Thị S1 có 02 con chung, gồm: cháu Mua Mí C1, sinh ngày 21/02/2012 và cháu Mua Thị C2, sinh ngày 13/5/2015. Mặc dù quan hệ giữa anh S và chị S1 không được công nhận là vợ chồng, nhưng căn cứ theo Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung vẫn tồn tại và được pháp luật bảo vệ như trường hợp cha mẹ có đăng ký kết hôn. Việc xác định người trực tiếp nuôi con phải dựa trên lợi ích mọi mặt của các cháu. Xét thấy, kể từ khi chị Cháng Thị S1 bỏ nhà đi vào năm 2017, anh Mua Mí S là người trực tiếp ở gần, chăm sóc và giáo dục hai cháu Mua M Chứ và Mua Thị C2. Tại thời điểm chị S1 vắng mặt, cháu C1 mới 5 tuổi và cháu C2 mới 2 tuổi; đến nay các cháu đều phát triển bình thường dưới sự nuôi nấng duy nhất từ người cha. Việc chị S1 bị Tòa án tuyên bố mất tích theo Quyết định số 06/2024/QĐST-VDS cho thấy về mặt thực tế và pháp lý, chị S1 không còn khả năng trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng con. Qua xác minh ý kiến và nguyện vọng, cả hai cháu đều có mong muốn được tiếp tục chung sống với bố. Hội đồng xét xử nhận thấy nguyện vọng này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với thực tế và tâm sinh lý của các cháu, nên được chấp nhận.

[5] Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Xét thấy chị Cháng Thị S1 đã bị Tòa án tuyên bố mất tích, hiện không có mặt tại địa phương và không rõ nơi cư trú, nên việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng trên thực tế không thể thực hiện được. Tại đơn khởi kiện anh Mua Mí S không yêu cầu chị S1 phải cấp dưỡng nuôi

con chung, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của anh S cho đến khi có thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về quyền thăm nom con chung căn cứ Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Tuy nhiên, do chị Cháng Thị S1 đang bị tuyên bố mất tích, trường hợp sau này chị S1 trở về và quyết định tuyên bố mất tích được hủy bỏ, chị S1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung trên cơ sở đảm bảo lợi ích tốt nhất cho các cháu. Trong tương lai, vì lợi ích mọi mặt của con chung, nếu chị Cháng Thị S1 trở về hoặc khi có các căn cứ cho thấy người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện đảm bảo quyền lợi cho các cháu, thì chị S1 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Mua Mí S khẳng định không có, nên HĐXX không đề cập xem xét.

[7] Về án phí: Anh Mua Mí S là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí, căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 12, Điều 14 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho anh Mua Mí S.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 207, Điều 227, 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 12, Điều 14 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Mua Mí S.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Mua Mí S và Chị Cháng Thị S1.

2. Về con chung: Giao cháu Mua Mí C1, sinh ngày 21/02/2012 và cháu Mua Thị C2, sinh ngày 13/5/2015 cho anh S là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận anh M1 Mí Say không yêu cầu chị Cháng Thị S1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quyền thăm nom: Chị Cháng Thị S1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở (*sau khi quyết định tuyên bố mất tích đối với chị S1 được hủy bỏ theo quy định*). Vì lợi ích của các con, khi có yêu cầu chị S1 hoặc tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho Mua Mí S.

4. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- THA DS số 2 tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 8;
- Các đương sự;
- UBND xã Thắng Mố;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Củng Trần Lương